

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-11.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	-1.03
Z - score (sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

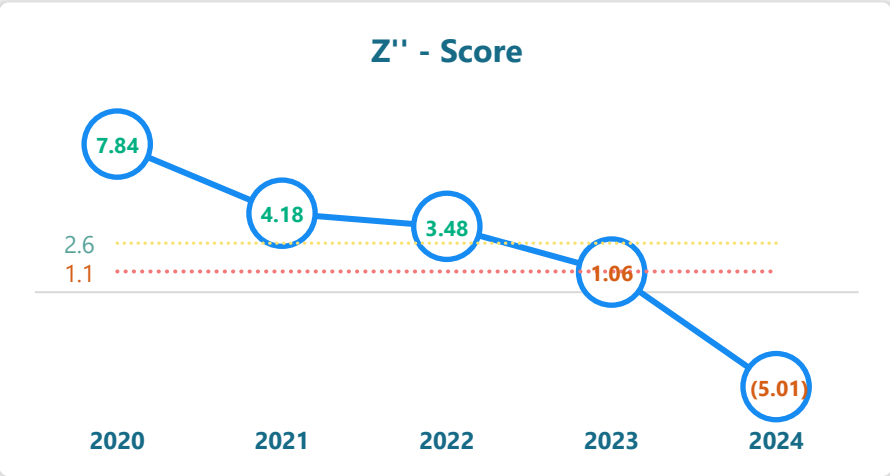
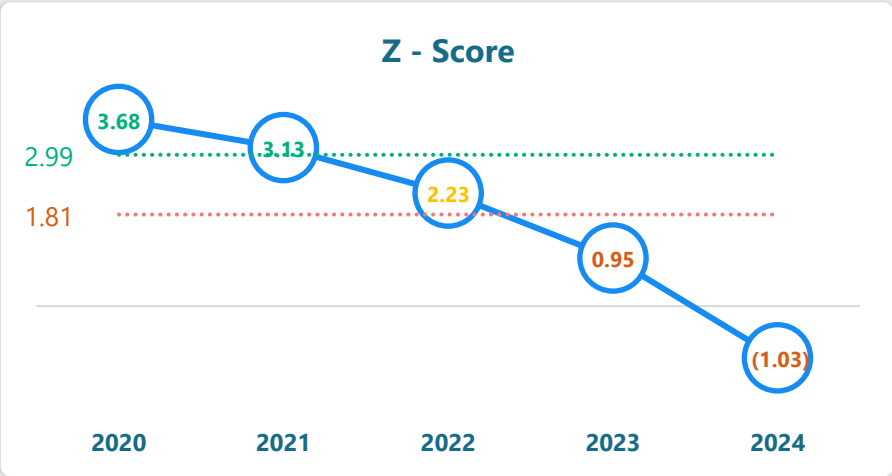
Hệ số nguy cơ phá sản	-5.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
185		▲ 51.0
tỷ VNĐ		▲ 38.1%

LN sau thuế	2024	YoY
-105		▼ 27.0
tỷ VNĐ		▼ 34.1%

ROE	2024	+/- YoY
-76.2%		▼ 42.1%

ROA	2024	+/- YoY
-39.7%		▼ 19.4%



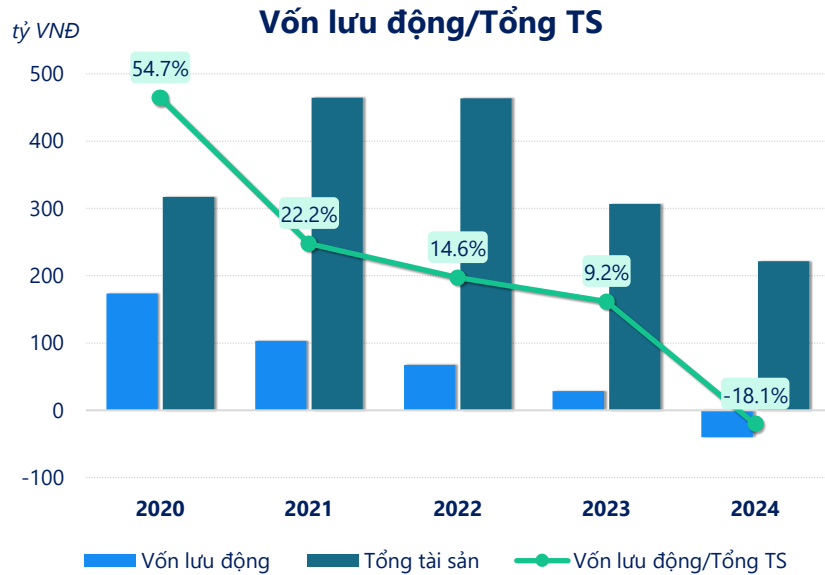
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-1.03 < 1.81**, cho thấy **VTX** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTX** năm **2024** đạt **-5.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **VTX** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.1%** đạt **184.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 34.1%** chỉ còn **-104.7** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -76.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

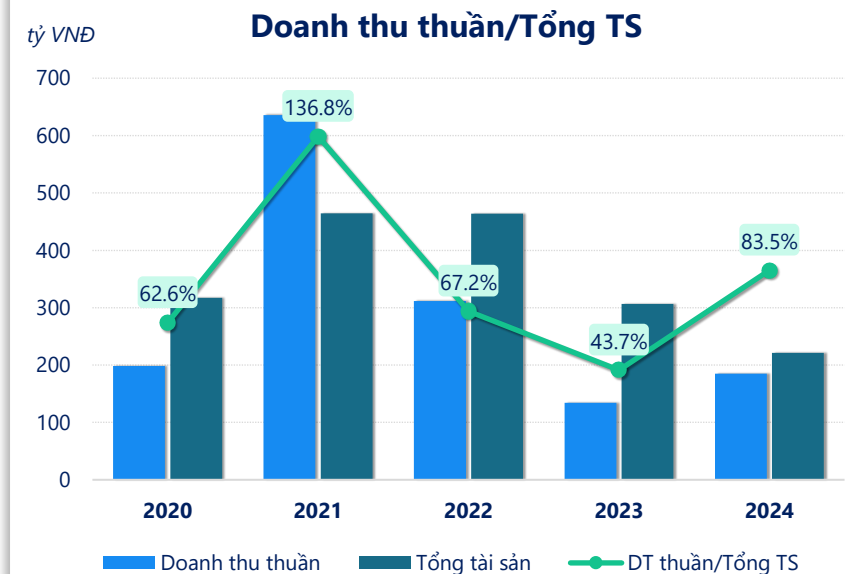
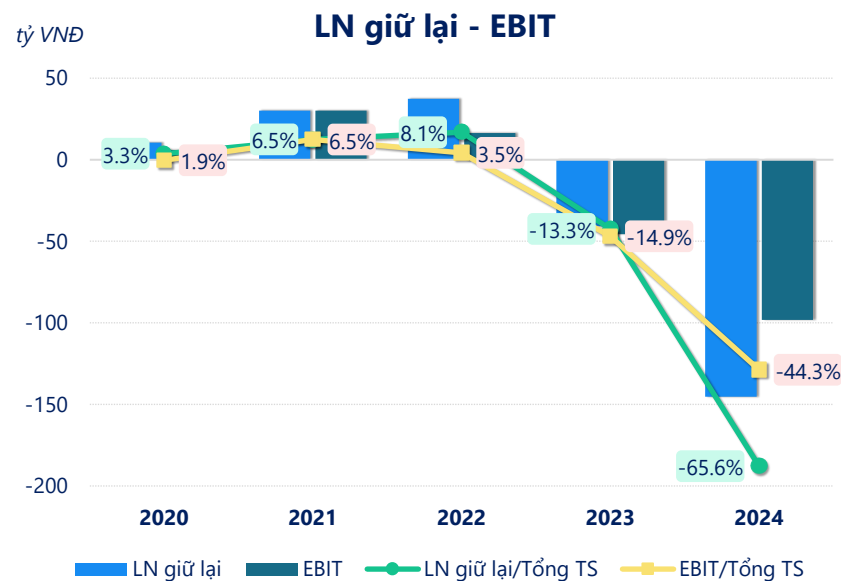
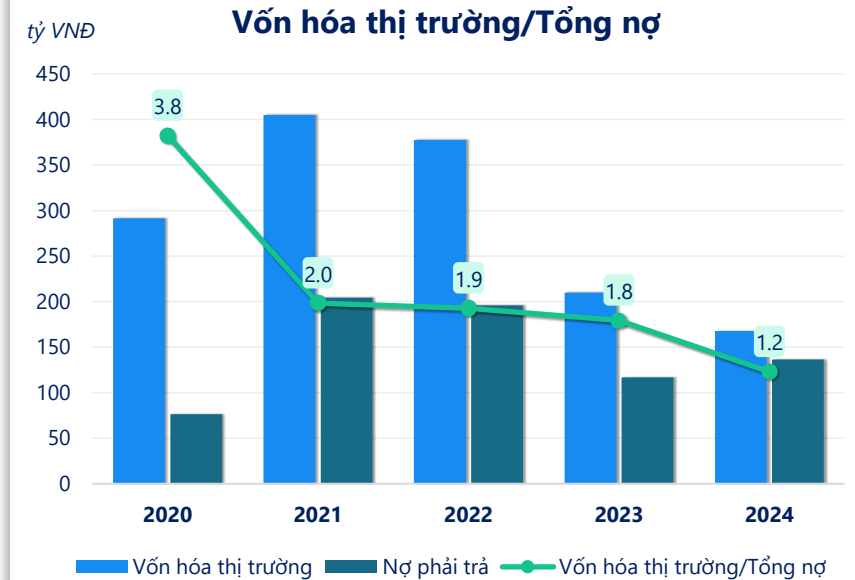
CTCP Vận tải đa phương thức Vietranstimex (UPCOM: VTX)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.23**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	222	307	-27.7%
Tài sản ngắn hạn	68.9	128	-46.3%
Tiền và tương đương tiền	12.2	11.9	1.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	39.0	66.4	-41.2%
Hàng tồn kho	15.4	46.9	-67.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.24	3.08	-27.2%
Tài sản dài hạn	153	178	-14.3%
Phải thu dài hạn	3.52	2.55	38.0%
Tài sản cố định	121	153	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.20	7.13	29.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.82	0.82	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.4	14.6	26.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	117	16.7%
Nợ ngắn hạn	110	100.0	9.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.0	26.2	144%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	31.7	-2.6%
Nợ dài hạn	26.5	16.9	57.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.5	16.5	12.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.1	190	-55.1%
Vốn chủ sở hữu	85.1	190	-55.1%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	198	636	312	134	185
Giá vốn hàng bán	174	550	280	204	221
Lợi nhuận gộp	24.1	85.4	31.1	-70.2	-36.2
Doanh thu HĐTC	1.43	0.09	0.96	1.00	1.07
Chi phí TC	1.04	5.07	6.72	5.70	5.21
Chi phí lãi vay	0.90	4.88	6.71	5.67	5.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	11.6	5.23	5.46	3.81
Chi phí QLDN	54.5	44.6	33.5	38.4	52.0
LN thuần từ HĐKD	-30.0	24.1	-13.4	-119	-96.2
Lợi nhuận khác	35.1	1.05	23.1	67.4	-7.22
LN trước thuế	5.11	25.2	9.64	-51.3	-103
Lợi nhuận sau thuế	4.37	19.6	7.65	-78.0	-105
LNST của CĐ cty mẹ	4.37	19.6	7.65	-78.0	-105

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	50.7	-15.6	-17.5	-37.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.4	-36.2	-30.7	104	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.7	-31.1	57.7	-93.2	21.5
Tiền đầu kỳ	12.8	24.3	7.64	18.9	11.9
Lưu chuyển tiền thuần	11.5	-16.6	11.4	-6.98	0.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	-0.10	0	0
Tiền cuối kỳ	24.3	7.64	18.9	11.9	12.2